

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**MST : 38001 00376**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ II - 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1.645.665.237.075</b>	<b>1.618.485.780.193</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>446.909.746.658</b>	<b>593.108.178.577</b>
111	1. Tiền		84.513.105.325	135.712.372.982
112	2. Các khoản đương đương tiền		362.396.641.333	457.395.805.595
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>816.744.079.245</b>	<b>697.840.070.015</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		816.744.079.245	697.840.070.015
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>95.563.066.656</b>	<b>54.339.292.629</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	<b>V.03</b>	49.569.651.028	17.863.861.062
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>V.04</b>	11.089.878.112	8.121.680.826
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.05</b>	44.484.211.972	36.867.752.999
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.757.661.729)	(9.740.825.763)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	1.226.823.505
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>231.288.421.191</b>	<b>213.840.783.921</b>
141	1. Hàng tồn kho		236.964.571.498	219.516.934.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.676.150.307)	(5.676.150.307)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>55.159.923.325</b>	<b>59.357.455.051</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	1.692.068.361	2.445.021.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.166.018.785	27.852.064.828
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.08</b>	24.301.836.179	29.060.368.274
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>2.339.808.505.765</b>	<b>2.414.004.114.621</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.653.259.142</b>	<b>44.606.175.260</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		2.188.563.683	3.127.391.838
218	2. Phải thu dài hạn khác	<b>V.05</b>	3.464.695.459	41.478.783.422
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.439.394.649.045</b>	<b>1.474.581.947.543</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>V.09</b>	<b>1.438.246.819.291</b>	<b>1.473.351.629.828</b>
222	- Nguyên giá		2.308.129.421.864	2.293.510.961.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(869.882.602.573)	(820.159.331.584)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>V.10</b>	<b>1.147.829.754</b>	<b>1.230.317.715</b>
228	- Nguyên giá		2.853.256.558	2.852.492.082
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.705.426.804)	(1.622.174.367)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.11</b>	<b>156.632.226.388</b>	<b>161.760.370.807</b>
231	- Nguyên giá		223.634.387.203	222.396.959.792
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(67.002.160.815)	(60.636.588.985)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.12</b>	<b>130.895.706.727</b>	<b>128.508.553.528</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.544.283.516	2.544.283.516
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		128.351.423.211	125.964.270.012
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>174.138.164.916</b>	<b>141.138.164.916</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.895.705.084)	(18.895.705.084)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.300.000.000	32.300.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>433.094.499.547</b>	<b>463.408.902.567</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>V.07</b>	425.204.898.642	455.519.301.662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.889.600.905	7.889.600.905
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.985.473.742.840</b>	<b>4.032.489.894.814</b>

**NGUỒN VỐN**

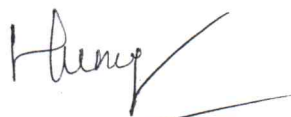
300	<b>C . Nợ phải trả</b>		<b>1.306.283.263.592</b>	<b>1.289.937.301.637</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>453.881.557.391</b>	<b>465.458.662.939</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	26.517.937.408	7.618.918.414
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	19.077.029.589	6.396.980.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	16.367.161.429	35.760.825.984
314	4. Phải trả người lao động		54.966.139.785	137.886.373.804
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	3.503.529.026	1.664.110.405
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	42.443.068.115	27.221.283.067
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	182.570.977.621	149.994.575.211
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	19.821.103.000	28.984.522.200
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		88.614.611.418	69.931.073.689
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>852.401.706.201</b>	<b>824.478.638.698</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		32.220.968.441	26.705.818.457
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	788.766.766.370	766.920.817.073
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	183.714.854	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	24.954.671.400	24.889.515.600
341	6. Thuế nhập khẩu hoãn lại phải trả	VI.19	6.275.585.136	5.778.772.714
400	<b>D .Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.679.190.479.248</b>	<b>2.742.552.593.177</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.679.190.479.248</b>	<b>2.744.404.297.867</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191.990.522.453	191.990.522.453
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		61.650.578.627	62.221.396.305
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.176.519.906.659	1.136.820.519.557
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.867.581.580	372.654.110.149
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		186.074.723.047	(1.319.523.414)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		102.792.858.533	373.973.633.563
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		530.161.889.929	550.717.749.403
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	(1.851.704.690)
431	1. Nguồn kinh phí			(1.851.704.690)
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>3.985.473.742.840</b>	<b>4.032.489.894.814</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

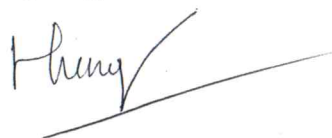
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
		số	MINH	QUÝ II/2021	QUÝ II/2022	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	224.963.584.677	296.133.176.035	500.472.101.847	426.488.615.205
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		654.556.336	203.532.737	690.314.585	667.119.612
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.309.028.341	295.929.643.298	499.781.787.262	425.821.495.593
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	162.240.348.064	201.365.810.301	349.563.160.307	296.914.719.460
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.068.680.277	94.563.832.997	150.218.626.955	128.906.776.133
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.688.189.869	13.916.935.013	27.464.249.497	21.545.668.644
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2.521.028.757	335.966.909	1.145.253.770	4.506.391.408
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.296.207.546	345.517.421	785.240.907	3.246.864.017
9	Chi phí bán hàng	24		12.463.437.621	5.646.974.958	10.907.997.710	17.607.932.576
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.132.857.131	21.690.862.047	38.328.959.879	34.387.621.724
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.639.546.637	80.806.964.096	127.300.665.093	93.950.499.069
12	Thu nhập khác	31		10.094.585.705	11.880.343.013	20.953.013.581	16.938.525.667
13	Chi phí khác	32		4.958.933.299	3.509.935.659	4.541.358.501	5.952.255.694
14	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		5.135.652.406	8.370.407.354	16.411.655.080	10.986.269.973
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		44.775.199.043	89.177.371.450	143.712.320.173	104.936.769.042
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	17.984.425.872	16.399.310.384	24.246.854.649	26.609.053.379
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(6.467.277.985)	(496.812.422)	(496.812.422)	(6.467.277.985)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		33.258.051.156	73.274.873.488	119.962.277.946	84.794.993.648
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.836.775.803	64.972.411.223	102.792.858.533	70.291.133.918
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.421.275.353	8.302.462.265	17.169.419.413	14.503.859.730
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		757	1.511	2.391	1.740
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		757	1.511	2.391	843

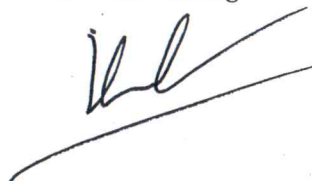
Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2022 (4)	Năm 2021 (5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>143.712.320.173</b>	<b>104.936.769.042</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(5.546.397.123)</b>	<b>44.992.767.615</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	61.556.159.981	62.182.083.460
- Các khoản dự phòng	03	16.835.666	216.061.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	899.056.003	(27.029.736)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(68.803.689.680)	(20.625.211.696)
- Chi phí lãi vay	06	785.240.907	3.246.864.017
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>138.165.923.050</b>	<b>149.929.536.657</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(48.468.726.491)	80.435.815.531
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.447.637.270)	(53.864.211.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.031.880.378)	(32.200.047.066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31.067.356.608	19.900.600.813
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(792.615.764)	(3.380.358.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.535.053.368)	(17.850.038.444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	219.815.106.042	41.642.284.971
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(222.384.065.464)	(2.199.518.354)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.388.406.965</b>	<b>182.414.064.353</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.143.502.412)	(7.006.713.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	113.425.926	536.450.366
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(216.971.208.434)	(344.671.570.931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.184.875.031	120.751.966.407
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		217.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.868.662.602	31.187.761.945
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(71.947.747.287)</b>	<b>(198.985.106.045)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)***Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2022 (4)	Năm 2021 (5)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		171.431.092.330
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.331.433.898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.255.677.600)	(116.003.086.492)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.282.470.000)	(116.398.323.637)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(105.538.147.600)</b>	<b>(56.638.883.901)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(147.097.487.922)</b>	<b>(73.209.925.593)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>593.108.178.577</b>	<b>366.150.953.174</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	899.056.003	99.573.193
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>446.909.746.658</b>	<b>293.040.600.774</b>

Người lập biểu

VÕ DUY HƯỜNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc

  
Hồ Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất*

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gõ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,42%	58,42%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

**03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao %</b>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **Ưu đãi miễn giảm thuế**

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

## **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.933.116.270	7.137.379.853
Tiền gửi ngân hàng	81.579.989.055	128.574.993.129
Các khoản tương đương tiền	362.396.641.333	457.395.805.595
<b>Cộng</b>	<b>446.909.746.658</b>	<b>593.108.178.577</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	816.744.079.245	816.744.079.245	697.840.070.015	697.840.070.015
- Trái phiếu	816.744.079.245	816.744.079.245	697.840.070.015	697.840.070.015
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.300.000.000	65.300.000.000	32.300.000.000	32.300.000.000
- Trái phiếu	51.300.000.000	51.300.000.000	18.300.000.000	18.300.000.000
- Trái phiếu	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>882.044.079.245</b>	<b>882.044.079.245</b>	<b>730.140.070.015</b>	<b>730.140.070.015</b>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA, INC	3.890.369.801	-
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	3.316.286.397	-
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	777.930.303	-
Công ty CP FSC Việt Nam	1.951.707.222	1.877.656.810
WEBER& SCHAER GMBH &CO	7.255.213.216	3.320.445.429
Century Winner International Co., LTD	-	1.691.000.640
DNS CO., LTD	1.710.584.064	-
EVETECH CO., LTD	1.710.584.064	-
OPC - Fao International Limited	2.313.382.576	-
EDGEPOINT GROUP INC ..	2.782.782.850	-
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	4.158.000.000	-
Nguyễn Văn Đặng	1.607.990.080	-
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	7.132.754.723	4.710.911.188
Công Ty CP TM Vi Vi	1.593.288.832	888.491.224
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.368.776.900	5.375.355.771
<b>Cộng</b>	<b>49.569.651.028</b>	<b>17.863.861.062</b>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	6.909.381.999	6.896.649.493
ATPD Construction Trading Co., Ltd	873.345.519	-
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,LTD	2.232.896.392	-
AMV RESOURCES SDN. BHD	159.579.744	-

Các khoản trả trước cho người bán khác	914.674.458	1.225.031.333
<b>Cộng</b>	<b>11.089.878.112</b>	<b>8.121.680.826</b>
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
- Tạm ứng	7.358.438.749	2.042.802.023
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	540.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.622.472.222	16.716.956.201
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	10.379.011.135	10.405.489.621
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.226.770.730	2.222.667.270
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	-	-
Cty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	-	-
Phải thu khác ngắn hạn	7.897.519.136	4.939.837.884
<b>Cộng</b>	<b>44.484.211.972</b>	<b>36.867.752.999</b>
<b>6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.464.695.459	41.478.783.422
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.464.695.459</b>	<b>41.478.783.422</b>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.189.236.491	18.720.508.365
Công cụ, dụng cụ	6.804.835.851	4.322.678.582
Chi phí SXKD dở dang	61.917.404.999	44.939.798.370
Thành phẩm tồn kho	124.861.002.245	121.005.323.159
Hàng hóa tồn kho	332.875.467	771.507.933
Hàng gửi đi bán	11.670.417.079	19.935.839.011
Hàng mua đang đi trên đường	3.188.799.366	9.821.278.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.676.150.307)	(5.676.150.307)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>231.288.421.191</b>	<b>213.840.783.921</b>
<b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.692.068.361	2.445.021.949
<b>Cộng</b>	<b>1.692.068.361</b>	<b>2.445.021.949</b>
<b>9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Thuế GTGT	225.401.939	102.154.454

Thuế TNDN	17.553.196.892	22.417.523.201
Thuế TNCN	2.051.784.332	2.119.936.562
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.471.453.016	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	-	-
Thuế khác	-	20.754.057
<b>Cộng</b>	<b>24.301.836.179</b>	<b>29.060.368.274</b>

#### 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

#### 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.661.994.073	2.852.492.082
Tăng trong năm	-	-	764.476	764.476
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng khác			764.476	764.476
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>193.303.509</b>	<b>997.194.500</b>	<b>1.662.758.549</b>	<b>2.853.256.558</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
Số đầu năm	101.249.745	211.310.297	1.309.614.325	1.622.174.367
Tăng trong năm	9.717.031	14.245.638	59.289.768	83.252.437
- Do trích KH TSCĐ	9.717.031	14.245.638	58.525.292	82.487.961
- Tăng khác			764.476	764.476
Giảm trong năm	-	-	-	764.476
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm khác				764.476
<b>Số cuối năm</b>	<b>110.966.776</b>	<b>225.555.935</b>	<b>1.368.904.093</b>	<b>1.705.426.804</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>82.336.733</b>	<b>771.638.565</b>	<b>293.854.456</b>	<b>1.147.829.754</b>
Số đầu năm	92.053.764	785.884.203	352.379.748	1.230.317.715
Số cuối năm	82.336.733	771.638.565	293.854.456	1.147.829.754

#### 12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.544.283.516	2.544.283.516
<b>Cộng</b>	<b>2.544.283.516</b>	<b>2.544.283.516</b>

#### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	96.071.579.738	100.885.428.321
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	7.919.588.218	7.899.582.534
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	22.981.793.554	15.375.870.485

Mua sắm tài sản cố định	2.222.222	-
Xây dựng công trình điện nước, giao thông	1.376.239.479	1.803.388.672
<b>Cộng</b>	<b>128.351.423.211</b>	<b>125.964.270.012</b>
<b>14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	0	0
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	127.733.870.000	127.733.870.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.733.870.000</b>	<b>127.733.870.000</b>
<b>17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.782.851.889)	(18.782.851.889)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(112.853.195)	(112.853.195)
<b>Cộng</b>	<b>(18.895.705.084)</b>	<b>(18.895.705.084)</b>
<b>18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	425.204.898.642	455.519.301.662
<b>Cộng</b>	<b>425.204.898.642</b>	<b>455.519.301.662</b>
<b>19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.821.103.000	28.984.522.200
Vay ngân hàng	8.113.603.000	28.984.522.200
Vay dài hạn đến hạn trả	11.707.500.000	0
<b>Cộng</b>	<b>19.821.103.000</b>	<b>28.984.522.200</b>
<b>20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Dokracó	384.653.197	359.522.291
Công Ty TNHH Tín Thành	1.677.171.100	-
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	322.639.800	-

Công Ty Cổ Phần SX TM DV Hồng Hải	171.007.200	-
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU VÀ THIẾT BỊ LOGIPACK	446.040.000	-
Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max	2.049.153.370	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TRUNG TÍN	161.945.000	-
CƠ SỞ XUÂN HỒNG	5.725.050.304	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VBAY BIO	455.517.684	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY SÔNG GIANG	2.328.611.000	-
Công ty TNHH BHLĐ Minh Ngọc	488.739.096	-
CÔNG TY TNHH KC HÀ TĨNH	623.575.000	-
Công Ty TNHH May Thêu Thương Mại Lan Anh	145.200.000	-
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TÂN HỒNG LAM	3.336.480.000	-
CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM TRANG	286.043.864	-
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Phân Bón Hữu Cơ Hùng Tân	467.015.000	-
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NÔNG NGHIỆP VÀNG	449.788.500	-
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	1.516.694.850	-
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	766.700.091	-
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	87.748.768	87.748.768
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	-	115.974.000
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	273.368.466	188.465.970
Công Ty TNHH MTV Đo Đặc Bản Đồ ĐT&T	128.381.960	128.381.960
Trung Thong Trading and Service Co., LTD	251.808.706	143.520.514
DUNG BINH PHAT CONSTRUCTION TRADING CO.,LTD	398.150.041	625.866.854
Saigon Plant Protection Joint Stock Company (Cambodia) Co., Ltd	727.688.986	-
Rubber Engineering Joint-Stock Company	-	1.949.434.126
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	324.293.571	334.313.879
Phải trả công ty khác	2.524.471.854	3.685.690.052
<b>Cộng</b>	<b>26.517.937.408</b>	<b>7.618.918.414</b>

## 21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	260.000.000	-
Công ty TNHH AUNTEX	-	552.930.000
HỘ KINH DOANH THÊM KIỀU	1.520.772.743	1.051.868.523
HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH	3.004.320	932.771.800
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	536.474.757	113.307.588
Công Ty TNHH Ngô Vương	-	402.721.200
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	578.776.584	578.776.584
Hiep Thanh Producing Trading Co.,ltd	8.149.324.734	-
Sintex Chemical, Crop	2.627.552.882	-
Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương	-	201.013.000
Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh	344.191.680	-
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An	428.905.328	-
MAI THỊ NHỊ	1.383.229.600	-
Phạm Thị Thanh	956.037.948	-
Sintex Chemical, Crop	-	35.111.194
Các Đối tượng khác	2.288.759.013	2.528.480.276
<b>Cộng</b>	<b>19.077.029.589</b>	<b>6.396.980.165</b>

## 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	2.358.963.088	8.442.909.119
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	12.367.862.541	23.709.871.304

Thuế thu nhập cá nhân	98.785.782	1.058.206.961
Thuế tài nguyên	5.521.584	6.033.751
Tiền thuê đất, tiền nhà đất	1.536.028.434	2.519.748.766
Các loại thuế khác	-	24.056.083

<b>Cộng</b>	<b>16.367.161.429</b>	<b>35.760.825.984</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

### 23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả khác	3.503.529.026	1.664.110.405
<b>Cộng</b>	<b>3.503.529.026</b>	<b>1.664.110.405</b>

### 24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	6.277.943.518	5.049.006.300
Kinh phí công đoàn	701.516.702	452.620.919
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	2.588.722.200	2.588.722.200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cho công nhân	689.058.225	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	37.210.643.737	28.760.643.737
Phải trả thuê GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả chi phí cho cô đồng	91.666.077.095	72.096.047.095
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường CN Công ty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước	7.044.805.141	3.665.012.194
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	-	5.336.297.176
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	787.813.268	941.210.348
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	71.098.189	65.608.191
Các khoản phải trả khác	10.801.108.956	6.307.216.461
<b>Cộng</b>	<b>182.570.977.621</b>	<b>149.994.575.211</b>

### 25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

#### 25.1 Ngắn Hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.754.909	28.754.909
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	63.857.394	63.857.394
Công ty TNHH Song Phúc	14.138.240	14.138.240
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.183.373.014	2.183.373.014
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	388.115.954	388.115.954
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	606.685.014	606.685.014
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	88.787.843	88.787.843
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.259.101	26.259.101
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	190.435.754	190.435.754
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	154.557.023	154.557.023
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.810.617	8.810.617
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.789.314	19.789.314
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.343.859	31.343.859
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	438.991.214	438.991.214
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	152.182.165	152.182.165
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	38.572.903	38.572.903



Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	30.262.574	30.262.574
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.861.718	46.861.718
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.958.816	19.958.816
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	2.380.407.161	2.380.407.161
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	54.535.167	54.535.167
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	20.018.570	20.018.570
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.888.744	19.888.744
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	197.109.506	197.109.506
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.679.769	32.679.769
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	64.761.354	64.761.354
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	105.541.443	105.541.443
Công ty TNHH MTV Twins	20.103.906	20.103.906
Công Ty TNHH Gobal Water International	105.409.687	105.409.687
Công ty TNHH TomTom W	-	170.448.885
Công ty CP FSC Việt Nam ( Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú )	1.977.799.670	1.977.799.670
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18.314.032	18.314.032
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.360.197	18.360.197
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11.160.105	11.160.105
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30.620.363	30.620.363
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	30.430.674	30.430.674
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	24.901.066	24.901.066
Công Ty CP ATPP	48.751.558	48.751.558
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.326.548	35.326.548
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.719.392	14.719.392
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	50.936.384	50.936.384
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	20.750.040	20.750.040
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	132.678.892	132.678.892
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	143.856.481	143.856.481
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	20.340.118	20.340.118
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.913.009	57.913.009
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	38.518.948	38.518.948
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	40.296.212	40.296.212
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	51.114.181	51.114.181
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	29.195.837	29.195.837
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	29.206.239	29.206.239
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	38.005.102	38.005.102
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.912.821	16.912.821
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	50.859.408	50.859.408
Công ty TNHH hóa chất Mí Yang	150.557.483	150.557.483
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	-	170.224.044
Công ty TNHH Xuân Hường Bình Phước	102.425.437	102.425.437
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	334.314.423	334.314.423
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	483.535.866	483.535.866
Công ty TNHH JIAN HE	339.345.374	339.345.374
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	353.275.181	353.275.181
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	2.015.793.236	2.015.793.236
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	458.286.486	458.286.486
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	254.194.850	254.194.850
Cty TNHH MTV TONG CHANG	265.173.376	265.173.376
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	-	472.649.162
Công ty CP BĐS Phát Đạt	82.411.897	82.411.897
Công ty TNHH Bách Nghị	69.777.038	69.777.038
Công Ty TNHH SANLIAN	278.966.482	278.966.482
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	533.406.990	533.406.990
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	332.591.098	332.591.098
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.036.055.584	1.036.055.584
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	611.959.655	611.959.655
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	319.111.659	319.111.659
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10.100.151	10.100.151
Công Ty TNHH Flicker Industrial	41.973.665	41.973.665

Công Ty TNHH Nội Thất FUQIANG	256.424.032	317.592.409
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	261.083.780	245.799.467
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	82.937.904	39.251.254
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	146.410.752	53.653.579
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	23.159.795.706	7.215.248.326
<b>Cộng</b>	<b>42.443.068.115</b>	<b>27.221.283.067</b>

## 25.2 Dài Hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.036.733.475	1.051.313.279
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông (đã thay đổi tên)	2.302.323.398	2.334.701.463
Công ty TNHH Song Phúc	509.742.125	516.910.737
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	78.719.636.083	79.826.687.132
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	10.532.314.570	10.724.777.550
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	21.873.506.416	22.181.118.207
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.201.169.291	3.246.188.018
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	946.749.312	960.063.649
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	6.865.997.299	6.962.555.285
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.787.642.349	5.863.247.729
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	317.659.242	322.126.552
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	713.486.713	723.520.629
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.130.075.903	1.145.968.402
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	15.827.450.676	16.050.035.494
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.486.797.067	5.563.959.066
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.390.712.827	1.410.270.718
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.091.091.056	1.106.435.302
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.689.558.928	1.713.319.556
Công ty CPTM Thịnh Trí	719.597.876	729.717.734
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	85.823.532.732	87.030.487.397
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	1.966.218.532	1.993.869.884
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	721.752.282	731.902.437
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	717.071.552	727.155.882
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	7.106.613.717	7.206.555.542
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.382.086.962	1.398.605.285
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.334.914.865	2.367.751.272
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	3.805.205.979	3.858.719.403
Công ty TNHH MTV Twins	724.829.022	735.022.448
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.800.455.655	3.853.902.274
Công ty TNHH TomTom W	-	7.294.749.060
Công ty CP FSC Việt Nam ( Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú )	83.644.751.867	84.644.450.893
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	774.533.794	783.790.808
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	776.486.236	785.766.585
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	471.981.158	477.622.148
Công ty TNHH MTV Tương Vy Khanh	1.294.990.980	1.310.468.356
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.286.968.583	1.302.350.076
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.053.111.396	1.065.697.894
Công Ty CP ATPP	2.061.792.172	2.086.434.144
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	362.085.802	379.603.899
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	352.207.759	359.506.964
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	635.944.526	661.203.391
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	877.556.988	888.045.307
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4.783.623.312	4.850.896.428
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.186.621.677	5.259.562.244
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	860.220.629	870.501.748
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.088.003.762	2.117.367.806
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.629.036.481	1.648.506.276
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.704.200.297	1.724.568.429
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.161.711.913	2.187.548.099

Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	1.234.745.123	1.249.502.456
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.235.185.102	1.249.947.694
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.607.304.961	1.626.515.026
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	715.274.025	723.822.783
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2.150.937.039	2.176.644.445
Công ty TNHH hóa chất Mì Yang	6.367.350.294	6.443.451.110
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	-	7.285.126.417
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3.692.861.090	3.744.794.585
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	14.138.766.117	14.307.748.754
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	20.449.612.808	20.694.020.945
Công ty TNHH JIAN HE	12.234.805.611	12.406.866.293
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	12.737.032.806	12.916.156.418
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	72.677.691.350	73.699.773.240
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	19.381.770.556	19.613.416.137
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	10.750.363.372	10.878.848.754
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	213.964.837	-
Cty TNHH MTV TONG CHANG	11.214.665.257	11.348.699.847
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	-	17.280.609.684
Công ty CP BĐS Phát Đạt	3.089.335.535	3.105.882.270
Công ty TNHH Bách Nghị	2.515.751.098	2.551.130.642
Công Ty TNHH SANLIAN	11.798.000.831	11.939.007.285
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	19.231.530.245	19.501.987.361
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	11.991.286.049	12.159.922.064
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	37.354.092.961	37.879.411.546
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	22.063.678.973	22.373.965.200
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11.505.296.414	11.667.097.854
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	364.152.242	369.273.392
Công Ty TNHH Flicker Industrial	3.056.033.442	3.097.870.852
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	3.121.085.364	-
Công Ty TNHH Ethan Design	3.122.004.898	-
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	19.586.476.037	-
Công Ty TNHH Nội Thất FUQIANG	13.340.844.522	9.202.230.952
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	10.468.505.887	9.524.582.883
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	3.017.791.614	3.103.315.674
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt May HANGLITAI	23.823.408.493	9.763.665.629
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỆ	17.858.505.477	-
	125.900.704	-

<b>Cộng</b>	<b>788.766.766.370</b>	<b>766.920.817.073</b>
-------------	------------------------	------------------------

## 26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.714.854	183.714.854
<b>Cộng</b>	<b>183.714.854</b>	<b>183.714.854</b>

## 27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vay đối tượng khác	0	
- Tái phiếu phát hành (*)		
Vay dài hạn	24.954.671.400	24.889.515.600
- Vay ngân hàng (*)	24.954.671.400	24.889.515.600
<b>Cộng</b>	<b>24.954.671.400</b>	<b>24.889.515.600</b>

(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

## 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

### 28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>

### 28.3. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>		

## 29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: <i>Mủ cao su quy khô</i>	Số lượng	Chủng loại	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
			Quy cách	Phẩm chất
		- SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
	10,33	SVR 10	Hàng rời	Hàng mới
		- RSS 3	Hàng rời	Hàng mới
		- SVR CV60	Hàng rời	Hàng mới
	4,87	Ngoại hạng	Hàng rời	
<i>Mủ cao su nước</i>	59,47	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			1.608.596,61	2.723.295,52
- Đồng Euro (EUR)				

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.472.101.847	426.488.615.205
<b>Cộng</b>	<b>500.472.101.847</b>	<b>426.488.615.205</b>

### 31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	690.314.585	667.119.612

Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>690.314.585</b>	<b>667.119.612</b>
<b>32. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.781.787.262	425.821.495.593
<b>Cộng</b>	<b>499.781.787.262</b>	<b>425.821.495.593</b>
<b>33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	349.563.160.307	296.914.719.460
<b>Cộng</b>	<b>349.563.160.307</b>	<b>296.914.719.460</b>
<b>34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.389.996.481	20.625.211.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	1.001.933.016	887.697.948
Lãi bán ngoại tệ	72.320.000	32.759.000
Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.464.249.497</b>	<b>21.545.668.644</b>
<b>35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	785.240.907	3.246.864.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.242.863	797.397.978
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	180.077.768
Lỗ do bán ngoại tệ	8.770.000	24.504.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	-	257.547.540
<b>Cộng</b>	<b>1.145.253.770</b>	<b>4.506.391.408</b>
<b>36. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bán hàng	10.907.997.710	17.607.932.576
<b>Cộng</b>	<b>10.907.997.710</b>	<b>17.607.932.576</b>
<b>37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.328.959.879	34.387.621.724
<b>Cộng</b>	<b>38.328.959.879</b>	<b>34.387.621.724</b>
<b>38. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>

	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	20.953.013.581	16.938.525.667
<b>Cộng</b>	<b>20.953.013.581</b>	<b>16.938.525.667</b>
<b>39. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	VND	VND
Chi phí khác	4.541.358.501	5.952.255.694
<b>Cộng</b>	<b>4.541.358.501</b>	<b>5.952.255.694</b>
<b>40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	24.246.854.649	26.609.053.379
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.246.854.649</b>	<b>26.609.053.379</b>
<b>41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.836.629.861	99.550.409.643
Chi phí nhân công	122.305.010.200	116.616.078.324
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.495.307.132	3.470.762.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.069.623.723	60.796.788.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.516.250.498	39.676.657.801
Chi phí khác bằng tiền	56.126.977.497	32.780.781.568
Chi phí thuế phí và lệ phí	1.883.697.064	993.267.670
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>401.233.495.975</b>	<b>353.884.745.659</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ Nay	Kỳ trước
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		4.331.433.898
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4.331.433.898</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.255.677.600	116.003.086.492
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>34.255.677.600</b>	<b>116.003.086.492</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	260.000.000	273.500.000
Số đã trả trong kỳ	(260.000.000)	(273.500.000)
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	636.800.000	693.800.000
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>636.800.000</b>	<b>693.800.000</b>

**b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:**

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	36.000.000.000
	Cổ tức phải trả	48.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	2.947.883.112
	Thu tiền bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	189.606.312
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	998.067.500
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	998.067.500
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức được nhận	5.100.000.000
	Nhận tiền cổ tức	7.650.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	13.262.750.760
	Thu tiền bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	13.262.750.760

**c. Vào ngày 30/06/2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ tức phải trả	48.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức được nhận	5.100.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Phải thu tiền Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	2.758.276.800



**03. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.112.540.460	46.757.520.897	124.911.725.905	499.781.787.262
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>67.636.149.169</b>	<b>43.198.934.106</b>	<b>39.383.543.680</b>	<b>150.218.626.955</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	(33.143.502.412)	-	-	(33.143.502.412)
Tài sản bộ phận	994.822.534.790	1.170.667.760.473	378.726.761.299	2.544.217.056.562
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.441.256.686.278
<b>Tổng tài sản</b>	<b>994.822.534.790</b>	<b>1.170.667.760.473</b>	<b>378.726.761.299</b>	<b>3.985.473.742.840</b>
Nợ phải trả bộ phận	209.769.095.661	16.447.927.120	899.785.552.298	1.126.002.575.079
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	180.280.688.513
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>209.769.095.661</b>	<b>16.447.927.120</b>	<b>899.785.552.298</b>	<b>1.306.283.263.592</b>

**Theo khu vực địa lý:**

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	436.001.878.512	63.779.908.750	499.781.787.262
Tổng Tài sản			3.985.473.742.840
Tổng chi phí mua TSCĐ			(33.143.502.412)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	593.108.178.577		446.909.746.658	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.210.397.483	(9.740.825.763)	97.518.558.459	(9.757.661.729)
Các khoản cho vay	3.127.391.838		2.188.563.683	
Đầu tư ngắn hạn	697.840.070.015		816.744.079.245	
Đầu tư dài hạn	160.033.870.000	(18.895.705.084)	193.033.870.000	(18.895.705.084)
<b>Cộng</b>	<b>1.550.319.907.913</b>	<b>(28.636.530.847)</b>	<b>1.556.394.818.045</b>	<b>(28.653.366.813)</b>
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Kỳ		Cuối Kỳ	
Phải trả người bán, phải trả khác		157.797.208.479	209.272.665.883	
Chi phí phải trả		28.369.928.862	35.724.497.467	
Vay và nợ		53.874.037.800	44.775.774.400	
<b>Cộng</b>		<b>240.041.175.141</b>	<b>289.772.937.750</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	593.108.178.577			593.108.178.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.731.614.061	41.478.783.422		96.210.397.483
Các khoản cho vay		3.127.391.838		3.127.391.838
Đầu tư ngắn hạn	697.840.070.015			697.840.070.015
Đầu tư dài hạn			160.033.870.000	160.033.870.000
<b>Cộng</b>	<b>1.345.679.862.653</b>	<b>44.606.175.260</b>	<b>160.033.870.000</b>	<b>1.550.319.907.913</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	446.909.746.658	0	0	446.909.746.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.053.863.000	3.464.695.459		97.518.558.459
Các khoản cho vay		2.188.563.683	0	2.188.563.683
Đầu tư ngắn hạn	816.744.079.245			816.744.079.245
Đầu tư dài hạn			193.033.870.000	193.033.870.000
<b>Cộng</b>	<b>1.357.707.688.903</b>	<b>5.653.259.142</b>	<b>193.033.870.000</b>	<b>1.556.394.818.045</b>

### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	157.613.493.625	183.714.854	0	157.797.208.479
Chi phí phải trả	1.664.110.405	26.705.818.457	0	28.369.928.862
Vay và nợ	28.984.522.200	24.889.515.600		53.874.037.800
<b>Cộng</b>	<b>188.262.126.230</b>	<b>51.779.048.911</b>	<b>0</b>	<b>240.041.175.141</b>

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	209.088.951.029	183.714.854	0	209.272.665.883
Chi phí phải trả	3.503.529.026	32.220.968.441	0	35.724.497.467
Vay và nợ	19.821.103.000	24.954.671.400		44.775.774.400
<b>Cộng</b>	<b>232.413.583.055</b>	<b>57.359.354.695</b>	<b>0</b>	<b>289.772.937.750</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**08. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

**VÕ DUY HƯỜNG**

Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Huy**

Tổng giám đốc



**Hồ Cường**

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	453.227.556.905	230.237.699.792	112.984.986.171	8.895.853.418	1.488.164.865.126	<b>2.293.510.961.412</b>
<b>Tăng trong năm</b>	4.298.149.129	51.486.984	33.394.197	126.806.831	17.487.407.900	21.997.245.041
- Do mua sắm				126.727.273		126.727.273
- Do XDCB	4.109.411.460				15.733.119.061	19.842.530.521
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi.	188.737.669	51.486.984	33.394.197	79.558	1.754.288.839	2.027.987.247
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	461.990.701	-	6.916.793.888	7.378.784.589
- Do thanh lý TSCĐ			461.990.701		6.916.793.888	7.378.784.589
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
<b>Số cuối năm</b>	457.525.706.034	230.289.186.776	112.556.389.667	9.022.660.249	1.498.735.479.138	<b>2.308.129.421.864</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	268.713.976.845	160.766.485.940	87.679.293.552	6.871.172.942	296.128.402.305	<b>820.159.331.584</b>
<b>Tăng trong năm</b>	10.381.343.144	6.603.220.189	3.145.238.174	199.005.313	34.779.293.370	55.108.100.190
- Do trích KH TSCĐ	10.381.343.144	6.603.220.189	3.145.238.174	199.005.313	34.779.293.370	55.108.100.190
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
<b>Giảm trong năm</b>	74.575.179	36.584.767	482.162.445	450.741	4.791.056.069	5.384.829.201
- Do thanh lý TSCĐ			461.990.701		4.053.783.794	4.515.774.495
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	74.575.179	36.584.767	20.171.744	450.741	737.272.275	869.054.706
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
<b>Số cuối năm</b>	279.020.744.810	167.333.121.362	90.342.369.281	7.069.727.514	326.116.639.606	<b>869.882.602.573</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	184.513.580.060	69.471.213.852	25.305.692.619	2.024.680.476	1.192.036.462.821	<b>1.473.351.629.828</b>
<b>Số cuối năm</b>	178.504.961.224	62.956.065.414	22.214.020.386	1.952.932.735	1.172.618.839.532	<b>1.438.246.819.291</b>

Phụ Lục : 02

**TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	222.396.959.792	1.237.427.411	-	223.634.387.203
Cơ sở hạ tầng	222.396.959.792	1.237.427.411		223.634.387.203
Giá trị hao mòn	(60.636.588.985)	(6.365.571.830)	-	(67.002.160.815)
Cơ sở hạ tầng	(60.636.588.985)	(6.365.571.830)		(67.002.160.815)
Giá trị còn lại	161.760.370.807			156.632.226.388
Cơ sở hạ tầng	161.760.370.807			156.632.226.388

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	75.940.874.142	1.119.613.273.204	149.621.616.254	531.735.151.169	2.327.202.682.422
Tăng trong năm trước	0	44.718.700.453	126.980.054.347	0	17.207.246.353	431.075.194.193	41.502.340.516	661.483.535.862
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						431.075.194.193	41.502.340.516	472.577.534.709
Phân phối lợi nhuận					17.207.246.353			17.207.246.353
Tăng do bán cổ phiếu quỹ		44.718.700.453	126.980.054.347					171.698.754.800
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Giao dịch CP quỹ								0
Giảm trong năm trước	-	-	-	(13.719.477.837)	-	(208.042.700.298)	(22.519.742.282)	(244.281.920.417)
Giảm do chuyển đổi báo cáo				(13.627.363.367)			(9.719.310.697)	(23.346.674.064)
Giảm do hợp nhất				(92.114.470)				(92.114.470)
Trích quỹ đầu tư PT						(17.207.246.353)	(2.446.936.553)	(19.654.182.906)
Chia cổ tức						(64.500.000.000)		(64.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức						(64.500.000.000)		(64.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(282.000.000)		(282.000.000)
Trích quỹ KT, PL						(60.160.000.000)		(60.160.000.000)
Giảm khác						(1.393.453.945)	(10.353.495.032)	(11.746.948.977)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Tăng trong năm nay	0	0	0		39.699.387.102	63.093.471.431	15.431.116.094	118.223.974.627
Lãi trong năm nay						102.792.858.533	17.169.419.413	119.962.277.946
Trích quỹ đầu tư PT					39.699.387.102	(39.699.387.102)	(1.738.303.319)	(1.738.303.319)
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất								0
Tăng khác								0
Giảm trong năm nay	-			(570.817.678)	-	(146.880.000.000)	(35.986.975.568)	(183.437.793.246)
Giảm do chuyển đổi báo cáo							(1.069.033.520)	(1.069.033.520)
Giảm do hợp nhất				(570.817.678)			(34.917.942.048)	(35.488.759.726)
Trích quỹ đầu tư PT								-
Chia cổ tức						(86.000.000.000)		(86.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(504.000.000)		(504.000.000)
Trích quỹ KT, PL						(60.376.000.000)		(60.376.000.000)
Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	61.650.578.627	1.176.519.906.659	288.867.581.580	530.161.889.929	2.679.190.479.248